

**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

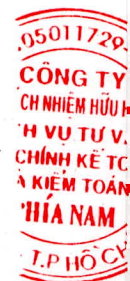


Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 (EX:25)- 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	11 - 11
- Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2016	12 - 12
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2016	13 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên** (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

I. TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng).

Hình thức sở vốn: Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH Một thành viên

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 1.690.510.000.000 đồng

Vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 : 1.643.149.218.942 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty:

Địa chỉ: 189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, gia công

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Sản xuất, mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm ngành Công-nông-lâm nghiệp và thủy sản (thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, mùn cao su, lưới cước, bao bì PP) thực phẩm;
- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.
- Sản xuất mua bán các loại đá.
- Sản xuất, gia công, mua bán hàng kim khí điện máy.
- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giấy da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).
- Sản xuất lắp ráp xe gắn máy CKD.
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Kinh doanh nhà ở.

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN*189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.*

- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Gia công, đóng gói bao bì bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên liệu, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (không hoạt động tại trụ sở Công ty).
- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (chỉ thực hiện với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Mô hình hoạt động**TỔNG CÔNG TY CÓ CÁC CÔNG TY CON VÀ LIÊN DOANH LIÊN KẾT SAU:**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp.HCM	Ấp Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Cây trồng TP.HCM	2A41 Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Bình Chánh, HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Nước Mắm Hương Hải	964 Nguyễn Duy, Quận 8, HCM	69,21	69,21	69,21	69,21
Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	Khu phố 1 - Phường Tân Thuận Đông, HCM	59,33	59,33	59,33	59,33
Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	356/21 Bạch Đằng P14 Quận Bình Thạnh, HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty CP Xây dựng tư vấn Sài Gòn	210-212 Lê Hồng Phong, P.4, Q.5, HCM	0,00	51,00	0,00	51,00
Công ty liên kết					
Công Ty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, H.Củ Chi, HCM	36,00	0,00	36,00	0,00
Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Tầng 13 Tòa nhà Miss áo Dài, số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	36,00	0,00	36,00	0,00
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, HCM	26,21	100,00	26,21	100,00
Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20	49,20	49,20	49,20
Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00	40,00	40,00	40,00
Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi (*)	Ấp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty CP Hòa Bình	346-350 đường số 7, Quận Bình Tân, Tp. HCM	0,00	20,00	0,00	20,00
Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	43 Phan Văn Hớn, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. HCM	40,00	40,00	40,00	40,00
Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM	40,00	40,00	40,00	40,00
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. HCM	30,00	30,00	30,00	30,00

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN*189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.*

Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	2/3 Tầng Nhon Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00	30,00	30,00	30,00
------------------------------------	--	-------	-------	-------	-------

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	189 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Công ty Chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản	136A Trần Quý, Phường 6, Quận 11, TP.HCM
Trung tâm Giống Thủy sản và Cây trồng	Huyện Củ Chi, Tp. HCM

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Văn Trọng Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Hùng	Thành viên
Ông Hồ Văn Ngon	Thành viên

KIỂM SOÁT VIÊN

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Phụng	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Thủy Thạch	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Kiểm soát viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Tấn Hùng	Tổng giám đốc
Ông Dương Minh Quang	Phó tổng giám đốc
Ông Hồ Văn Ngon	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Phó tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Ngoan	Phó tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thúy	Kế toán trưởng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Tổng Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Tổng Công ty.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Tổng Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *sm*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

TM. Hội đồng thành viên Tổng Công ty
Chủ tịch



[Signature]
Vân Trọng Dũng

TM. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty
Tổng Giám đốc

[Signature]
Lê Tấn Hùng

Số: 225 /BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**của TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN*

Kính gửi: - Hội đồng thành viên Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên
- Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên**, được lập ngày 08 tháng 03 năm 2017 từ trang 09 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ "Hồ sơ đối chiếu xác nhận cho vay tín dụng đầu tư" của Ngân hàng Phát triển Việt Nam Sở Giao dịch II tại ngày 31/12/2014 số lãi còn phải thu là: **1.140.470.000 đồng**, số liệu trên sổ sách của Tổng Công ty khoản phải trả lãi vay tại ngày 31/12/2014 là: **1.911.919.270 đồng**, trong năm 2015, Tổng công ty đã chuyển trả số lãi: **1.140.470.000 đồng**; Theo ý kiến của đơn vị, số tiền chênh lệch là: **771.449.270 đồng** là phần nợ gốc và lãi vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam Sở Giao dịch II để mua 01 tàu đã bị chìm, đến nay đơn vị vẫn chưa có thông báo chính thức của cấp có thẩm quyền về việc xóa nợ trên nên chưa hạch toán đưa vào thu nhập khác.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên** tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



ĐỖ KHÁC THANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Thị Tuyết.

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		1.848.702.546.317	1.129.675.148.256
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	87.058.924.642	364.577.747.059
1 Tiền	111		45.558.924.642	262.073.167.738
2 Các khoản tương đương tiền	112		41.500.000.000	102.504.579.321
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.512.737.078.287	496.331.764.313
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2a	1.512.737.078.287	496.331.764.313
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.333.437.230	182.473.768.262
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	69.922.590.363	48.833.558.635
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	28.140.813.545	35.921.057.509
6 Các khoản phải thu khác	136	5a	69.968.154.522	105.423.137.570
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7.698.121.200)	(7.703.985.452)
IV- Hàng tồn kho	140	7	83.628.760.102	84.361.268.432
1 Hàng tồn kho	141		91.838.761.725	85.576.983.613
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.210.001.623)	(1.215.715.181)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.944.346.056	1.930.600.190
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	4.768.488.440	1.703.139.423
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.356.964
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15b	175.857.616	207.103.803
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.585.695.961.638	1.450.002.998.153
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		4.522.500.000	337.500.000
6 Phải thu dài hạn khác	216	5b	4.522.500.000	337.500.000
II- Tài sản cố định	220		202.057.305.093	134.148.563.843
1 TSCĐ hữu hình	221	9	190.534.893.697	122.314.735.923
- Nguyên giá	222		437.813.926.852	352.603.774.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247.279.033.155)	(230.289.038.110)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	10	11.522.411.396	11.833.827.920
- Nguyên giá	228		13.390.910.540	13.390.910.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.868.499.144)	(1.557.082.620)
III- Bất động sản đầu tư	230	11	17.372.982.019	18.241.464.295
- Nguyên giá	231		22.907.039.064	22.907.039.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.534.057.045)	(4.665.574.769)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		321.633.267.316	283.840.518.483
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	321.633.267.316	283.840.518.483
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	2b	1.014.066.167.677	1.006.305.461.888
1 Đầu tư vào công ty con	251		709.165.348.467	811.031.348.467
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		236.526.860.624	88.946.860.624
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		93.502.700.450	111.664.936.024
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.128.741.864)	(5.337.683.227)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		26.043.739.533	7.129.489.644
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	21.071.013.495	4.176.332.424
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.972.726.038	2.953.157.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.434.398.507.955	2.579.678.146.409

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.427.536.670.900	691.055.261.662
I- Nợ ngắn hạn	310		1.396.786.826.362	681.965.118.964
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	50.523.588.266	34.301.712.852
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	534.645.215	863.441.496
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15a	21.470.450.688	57.370.284.171
4 Phải trả người lao động	314	16	77.606.337.106	25.503.578.348
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.951.589.503	12.299.138.396
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		830.547.637	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	325.456.011.848	436.099.717.394
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	878.718.981.954	99.433.846.750
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	22.694.674.145	16.093.399.557
II- Nợ dài hạn	330		30.749.844.538	9.090.142.698
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	18b	4.766.022.000	4.606.320.160
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	18.270.725.516	270.725.516
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.713.097.022	4.213.097.022
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.006.861.837.055	1.888.622.884.747
I- Vốn chủ sở hữu	410	21	2.006.861.837.055	1.888.622.884.747
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.643.149.218.942	1.643.149.218.942
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		117.943.421.688	89.642.715.513
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		41.745.519.882	39.469.594.056
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		203.567.408.373	115.905.088.066
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.386.744.387	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		166.180.663.986	115.905.088.066
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		456.268.170	456.268.170
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.434.398.507.955	2.579.678.146.409

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tấn Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1.357.662.192.410	1.251.894.032.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	8.267.563.641	7.322.470.808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.349.394.628.769	1.244.571.561.885
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1.187.516.725.142	1.072.765.177.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.877.903.627	171.806.383.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	223.481.226.500	103.747.845.482
7. Chi phí tài chính	22	5	47.145.941.571	3.453.497.044
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.349.120.923	2.222.644.103
8. Chi phí bán hàng	25	8a	26.553.346.050	24.691.343.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	212.329.986.252	106.387.967.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.329.856.254	141.021.421.356
11. Thu nhập khác	31	6	160.129.903.068	24.768.028.946
12. Chi phí khác	32	7	2.811.785.638	9.195.972.749
13. Lợi nhuận khác	40		157.318.117.430	15.572.056.197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		256.647.973.684	156.593.477.553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	34.066.424.266	18.814.105.917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.019.568.818)	(1.031.182.652)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		224.601.118.236	138.810.554.288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.344.759.037.934	1.264.695.130.240
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.294.422.840.176)	(1.218.026.652.135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(77.832.353.888)	(63.120.091.557)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(15.928.341.196)	(2.222.644.103)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(36.041.641.222)	(12.168.322.661)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		235.603.482.549	537.325.408.267
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(260.077.860.599)	(392.971.980.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.940.516.598)	113.510.847.400
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.841.816.230)	(40.138.424.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		670.000.000	257.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.228.705.313.974)	(1.839.443.664.344)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.212.300.000.000	1.295.213.143.530
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(131.702.764.426)	(6.342.468.351)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		68.075.905.899	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		159.062.454.170	65.529.105.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(950.141.534.561)	(524.924.908.604)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.500.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.917.660.407.570	550.113.717.349
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.010.504.539.921)	(482.716.036.789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.587.181.113)	(64.593.071.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		776.568.686.536	1.304.609.036
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(277.513.364.623)	(410.109.452.168)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		364.577.747.059	774.687.199.227
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(5.457.794)</i>	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1	87.058.924.642	364.577.747.059

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Th

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Th

Nguyễn Thị Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Th
Lê Tấn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, gia công

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm ngành Công-nông-lâm nghiệp và thủy sản (thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, mùn cao su, lưới cước, bao bì PP) thực phẩm;
- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.
- Sản xuất mua bán các loại đá.
- Sản xuất, gia công, mua bán hàng kim khí điện máy.
- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giấy da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).
- Sản xuất lắp ráp xe gắn máy CKD.
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Kinh doanh nhà ở.
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Gia công, đóng gói bao bì bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên liệu, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (không hoạt động tại trụ sở Công ty).
- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (chỉ thực hiện với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng Công ty: Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH Một thành viên

Các đơn vị trực thuộc:

Tên

Địa chỉ

Văn phòng Tổng Tổng Công ty

189 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.

Công ty Chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn

195 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.

Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản

136A Trần Quý, Phường 6, Quận 11, TP.HCM

Trung tâm giống thủy sản và Cây trồng

Huyện Củ Chi, Tp. HCM

6. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

6.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Tổng Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Tổng Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tổng Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tổng Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tổng Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.



Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

13.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

13.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

18.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

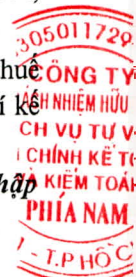
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

nộp;

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

• Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;



- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN
1.1 TIỀN
- Tiền mặt (VND)

 Văn phòng Tổng công ty
 Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn
 Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng
 Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

 Văn phòng Tổng công ty
 Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn
 Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng
 Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản

1.2 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

 Văn phòng Tổng công ty
 Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn
Cộng Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	45.558.924.642	262.073.167.738
	194.209.322	152.108.788
	1.273.675	60.810.692
	106.059.273	80.727.770
	78.607.836	6.823.763
	8.268.538	3.746.563
	45.364.715.320	261.921.058.950
	35.165.871.433	250.542.201.455
	10.044.218.369	10.802.540.517
	33.379.323	464.929.876
	121.246.195	111.387.102
	41.500.000.000	102.504.579.321
	41.500.000.000	70.504.579.321
	87.058.924.642	364.577.747.059

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Ngắn hạn

 Tiền gửi có kỳ hạn tại Văn phòng Công ty
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1.512.737.078.287	1.512.737.078.287	496.331.764.313	496.331.764.313
	1.410.645.523.772	1.410.645.523.772	450.730.000.000	450.730.000.000
	102.091.554.515	102.091.554.515	45.601.764.313	45.601.764.313
	1.512.737.078.287	1.512.737.078.287	496.331.764.313	496.331.764.313

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Đầu tư vào công ty con

 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp.HCM (**)
 Công ty TNHH MTV Cây trồng TP.HCM (**)
 Công ty TNHH Nước Mắm Việt Hương Hải
 Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (**)
 Công ty CP Xây dựng Tư Vấn Sài Gòn (***)
 Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản (**)
 Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (**)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	709.165.348.467	708.080.370.874	(1.084.977.593)	811.031.348.467	810.772.488.722	(258.859.745)
	543.278.928.507	543.278.928.507	-	543.278.928.507	543.278.928.507	-
	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
	3.878.707.421	2.793.729.828	(1.084.977.593)	3.878.707.421	3.619.847.676	(258.859.745)
	62.470.200.000	62.470.200.000	-	62.470.200.000	62.470.200.000	-
	-	-	-	6.120.000.000	6.120.000.000	-
	39.537.512.539	39.537.512.539	-	39.537.512.539	39.537.512.539	-
	-	-	-	95.746.000.000	95.746.000.000	-

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ghi chú: (*) Cơ sở trích lập dự phòng tài chính dài hạn của các khoản đầu tư vào các công ty này chỉ căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2016 chưa được kiểm toán độc lập.

(**) Cơ sở trích lập dự phòng tài chính dài hạn của các khoản đầu tư vào các công ty này chỉ căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán độc lập.

(***) Xem thêm trong Thuyết minh mục VII.2.7 trang 40

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm
Trích lập dự phòng bổ sung
Hoàn nhập dự phòng
Số cuối năm

Năm nay	Năm trước
5.337.683.227	6.418.837.007
20.690.243.619	258.859.745
899.184.982	1.340.013.525
25.128.741.864	5.337.683.227

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Văn phòng Tổng công ty
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
9.538.342.598	8.950.407.023
60.380.940.765	39.883.151.612
3.307.000	-
69.922.590.363	48.833.558.635

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

+ Phải thu của khách hàng

Công ty Cổ phần CBTP TM An Long
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Tân Mỹ Châu
Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM - Coopmart
Công ty TNHH Phạm Tôn
Công ty Cổ phần phát triển nông nghiệp Thanh Niên Xung Phong
Công ty Cổ Phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc
Các khách hàng khác

68.788.412.854	47.342.776.373
2.259.714.338	2.131.317.434
1.881.820.790	1.709.626.764
10.374.799.926	10.445.168.288
729.836.054	782.921.700
36.981.288.342	20.108.230.580
-	1.719.204.000
16.560.953.404	10.446.307.607

+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM
Công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
Cộng

1.134.177.509	1.490.782.262
-	208.170.295
880.194.000	1.282.611.967
253.983.509	-
69.922.590.363	48.833.558.635

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Văn phòng Tổng công ty
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn
Xí nghiệp giống thủy sản nước ngọt
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
24.201.244.545	33.829.612.419
3.719.835.170	2.091.445.090
219.733.830	-
28.140.813.545	35.921.057.509

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Bunge Agribusiness Singapore Pte
Công ty Lương thực Long An
Công ty TNHH TV Và Đầu Tư Trung Việt
Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Long Hàm Tân
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cotec
Công ty Cổ phần XNK Việt Ngư
Tổng Công ty Cơ Khí Xây Dựng- CN TPHCM
Công ty TNHH Đại Dương
Công ty TNHH Jai International PVT
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Nhà Thời Đại
Công ty TNHH thiết kế xây dựng thương mại dịch vụ Đức Quân
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác
Cộng

9.622.913.045	6.904.180.000
6.904.180.000	1.344.000.000
79.867.800	2.000.000.000
2.000.000.000	4.202.965.228
4.202.965.228	1.999.602.219
1.999.602.219	407.163.005
407.163.005	1.647.135.001
1.647.135.001	2.462.140.472
2.462.140.472	3.975.862.842
3.975.862.842	2.283.746.480
4.674.187.698	6.691.889.280
6.691.889.280	5.047.212.059
28.140.813.545	35.921.057.509

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5a. Phải thu ngắn hạn khác	69.968.154.522	(106.655.121)	105.423.137.570	(106.655.121)
+ <i>Phải thu tạm ứng</i>	<i>896.541.775</i>	<i>(44.500.000)</i>	<i>627.073.453</i>	<i>(44.500.000)</i>
Văn phòng Tổng công ty	631.424.000		428.566.574	
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	201.686.000	(44.500.000)	167.626.054	(44.500.000)
Trung tâm giống Thủy Sản và Cây trồng	43.750.950		-	
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản	19.680.825		30.880.825	
+ <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (*)</i>	<i>67.644.362.747</i>	<i>(62.155.121)</i>	<i>103.351.939.117</i>	<i>(62.155.121)</i>
Văn phòng Tổng công ty	65.730.233.708		99.862.026.327	-
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	1.622.733.113	(62.155.121)	1.790.026.203	(62.155.121)
Trung tâm giống Thủy Sản và Cây trồng	224.322.824		1.016.600	
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản	67.073.102		1.698.869.987	
+ <i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>1.427.250.000</i>		<i>1.444.125.000</i>	
Văn phòng Tổng công ty	1.226.500.000		1.243.375.000	
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	200.000.000		200.000.000	
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản	750.000		750.000	
5b. Phải thu dài hạn khác	4.522.500.000		337.500.000	
Văn phòng Tổng công ty	4.185.000.000			
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	337.500.000		337.500.000	
Cộng	74.490.654.522	(106.655.121)	105.760.637.570	(106.655.121)

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản phải thu các tổ chức và cá nhân khác ngắn hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>34.338.292.891</i>	<i>60.606.732.046</i>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn	19.541.005.758	19.541.005.758
Công ty TNHH Indesen	2.180.000.000	2.180.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng - Kinh Doanh Nhà - Thương Mại Xuân Lan	1.858.404.923	1.858.404.923
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp TNXP		30.000.000.000
NH Công Thương VN Chi nhánh 1 (Lãi tiền gửi trích trước)		1.442.722.222
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP HCM	504.207.639	599.553.384
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng CN TPHCM		384.346.667
NH VIB CN Sài Gòn		271.975.000
Ngân hàng Việt Á Hội Sở Hồ Chí Minh	2.884.887.577	
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	4.627.500.276	
Các đối tượng khác	2.742.286.718	4.328.724.092
+ <i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>33.306.069.856</i>	<i>42.745.207.071</i>
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	2.342.411.518	1.705.665.928
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn	1.278.226	4.147.020.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa TPHCM	21.005.371.426	21.667.484.216
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cây trồng Thành Phố Hồ Chí Minh	7.050.916.571	6.903.485.053
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Hải Sản	735.967.113	5.710.294.927
Công ty TNHH nước mắm Việt Hương Hải	1.000.000.000	1.510.111.111
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Gò Vấp	1.170.125.002	1.101.145.836
Cộng	67.644.362.747	103.351.939.117

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu tiền hàng				
* <i>Các công nợ trên 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần TMDV Bách Phú Khang	414.914.416	10.044.000	414.914.416	10.044.000
Ban QL ĐTXD CT huyện Hóc Môn	313.621.000	-	313.621.000	-
Trịnh Hồ Minh Công	402.659.000	-	447.659.000	-
Công ty TNHH SX DV TM MT Hoàng Mỹ	241.855.270	-	241.855.270	-
Công ty TNHH Vina Deli	158.138.302	-	158.138.302	79.069.151
Lâm Anh Tuấn	102.956.000	-	102.956.000	-
Các công nợ khác	1.733.192.362	-	1.773.125.766	-
Phải thu khác				
Các công nợ khác trên 3 năm	106.655.121	-	106.655.121	-

Trả trước người bán

*** Các công nợ trên 3 năm**

Công ty TNHH Đại Dương	1.647.135.001	-	1.647.135.001	-
Công ty TNHH Thanh Sơn	549.613.222	17.277.713	549.613.222	17.277.713
Công ty Cổ phần XNK Việt Ngư	2.044.307.219	44.705.000	2.044.307.219	44.705.000
Các công nợ khác	55.101.000	-	55.101.000	-
Cộng	7.770.147.913	72.026.713	7.855.081.317	151.095.864

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	23.665.263.803	-	29.183.903.407	-
- Công cụ, dụng cụ	175.974.865	-	209.241.989	-
- Chi phí dở dang	60.084.755.323	8.210.001.623	46.257.653.463	1.215.715.181
- Thành phẩm	6.243.772.662	-	5.593.566.740	-
- Hàng hóa	1.013.451.201	-	4.212.416.326	-
- Hàng gửi bán	655.543.871	-	120.201.688	-
Cộng	91.838.761.725	8.210.001.623	85.576.983.613	1.215.715.181

Chi tiết hàng tồn kho tại các đơn vị như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	44.369.018	3.584.485.382
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	88.609.180.222	81.333.420.186
Trung tâm giống thủy sản và cây trồng	3.178.050.185	651.915.745
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản	7.162.300	7.162.300
Cộng	91.838.761.725	85.576.983.613

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.215.715.181	719.814.846
Trích lập dự phòng bổ sung	8.210.001.623	1.215.715.181
Hoàn nhập dự phòng	1.215.715.181	719.814.846
Số cuối năm	8.210.001.623	1.215.715.181

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Chi phí trả trước ngắn hạn	4.768.488.440	1.703.139.423
Văn phòng Tổng công ty	1.626.525.418	141.688.584
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	2.702.612.459	1.561.450.839
Trung tâm giống thủy sản và cây trồng	439.350.563	-
b- Chi phí trả trước dài hạn	21.071.013.495	4.176.332.424
Văn phòng Tổng công ty	3.718.867.862	508.633.851
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn (*)	17.352.145.633	3.660.508.878
Trung tâm giống thủy sản và cây trồng	-	7.189.695
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản	-	-
Cộng	25.839.501.935	5.879.471.847

Ghi chú: (*) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn tại Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn:

- Trị giá đàn gia súc giống còn lại cần phân bổ	6.500.614.849
- Tiền thuê đất của Nhà máy Thức ăn gia súc Sagrifeed trả trước đến ngày 09/01/2058	10.851.530.784
Cộng	17.352.145.633

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	251.804.875.747	45.260.382.513	50.781.807.045	2.699.042.763	-	2.057.665.965	352.603.774.033
- Mua trong năm (*)	41.249.747.315	45.926.280.904	95.000.000	1.268.043.182	415.250.000	90.660.103	89.044.981.504
- Đầu tư XDCB hoàn thành	776.538.152	-	850.000.001	-	-	-	1.626.538.153
- Tăng khác	2.658.800.297	128.040.000	-	-	-	-	2.786.840.297
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3.784.456.907	395.663.421	373.710.476	-	-	-	4.553.830.804
- Giảm khác	3.566.336.331	-	128.040.000	-	-	-	3.694.376.331
Số dư cuối năm	289.139.168.273	90.919.039.996	51.225.056.570	3.967.085.945	415.250.000	2.148.326.068	437.813.926.852
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	148.396.122.107	44.147.037.469	34.065.940.980	2.188.933.151	-	1.491.004.403	230.289.038.110
- Khấu hao trong năm	16.444.789.289	3.828.000.172	3.677.643.641	185.733.413	52.879.707	124.853.736	24.313.899.958
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3.178.703.594	383.851.675	373.710.476	-	-	-	3.936.265.745
- Giảm khác	3.387.639.168	-	-	-	-	-	3.387.639.168
Số dư cuối năm	158.274.568.634	47.591.185.966	37.369.874.145	2.374.666.564	52.879.707	1.615.858.139	247.279.033.155
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	103.408.753.640	1.113.345.044	16.715.866.065	510.109.612	-	566.661.562	122.314.735.923
- Tại ngày cuối năm	130.864.599.639	43.327.854.030	13.855.182.425	1.592.419.381	362.370.293	532.467.929	190.534.893.697

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

79.244.638.308 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

102.723.694.867 đồng

Ngày 08/03/2017, UBND Thành phố HCM đã có Công văn số 2671/VPKT về việc thanh lý đoàn tàu đánh bắt xa bờ; Chấp thuận theo đề xuất của Chi cục tài chính doanh nghiệp tại công văn số 171/TCĐN-NN thanh lý 07 con tàu hòng không nổ máy, có nguyên giá là 23.778.517.658 đồng và giá trị còn lại là: 6.820.627.824 đồng.

(*) Trong năm đơn vị tạm ghi nhận tăng TSCĐ hữu hình nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi theo giá trị trên hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê đã được công chứng ngày 22/7/2016 giá trị tài sản trên đất là: 86.831.937.310 đồng; Hao mòn lũy kế tạm trích vào chi phí đến 31/12/2016 là: 7.587.299.002 đồng



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	13.390.910.540	13.390.910.540
- Mua trong năm	-	
- Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp	-	
- Tăng do hợp nhất kinh Doanh	-	
- Tăng khác	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	
- Giảm khác	-	
Số dư cuối năm	13.390.910.540	13.390.910.540
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.557.082.620	1.557.082.620
- Khấu hao trong năm	311.416.524	311.416.524
- Tăng khác	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	
- Giảm khác	-	
Số dư cuối năm	1.868.499.144	1.868.499.144
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	11.833.827.920	11.833.827.920
- Tại ngày cuối năm	11.522.411.396	11.522.411.396

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm hư hỏng chờ thanh lý:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm thiếu chưa xử lý:

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	22.907.039.064	-	-	22.907.039.064
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	22.907.039.064			22.907.039.064
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	4.665.574.769	868.482.276	-	5.534.057.045
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	4.665.574.769	868.482.276	-	5.534.057.045
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	18.241.464.295	-	868.482.276	17.372.982.019
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	18.241.464.295		868.482.276	17.372.982.019
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm hư hỏng chờ thanh lý:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm thiếu chưa xử lý:

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án Cụm Công nghiệp 96ha (*)	57.749.182.052	54.932.511.876
- Dự án Đầu tư & phát triển heo giống cấp 1	4.064.529.441	4.064.529.441
- Dự án nhà máy giết mổ gia súc Củ Chi	7.801.879.320	6.963.956.434
- Dự án Trại gà Bình Phước	984.373.689	984.373.689
- Dự án Cao ốc văn phòng 195 Điện Biên Phủ	96.639.470.137	81.500.772.265
- Dự án Khu nhà ở Phước Long (*)	141.001.479.856	133.431.677.111
- Dự án hồ sinh thái Vĩnh Lộc	683.814.005	683.814.005
- Trung tâm hoa kiểng	54.545.454	54.545.454
- Dự án Trại gà Củ Chi	4.442.535.472	711.626.382
- Dự án Khu Nông Nghiệp ứng dụng công nghệ cao - Củ Chi	587.301.814	427.558.878
- Dự án đầu tư tại Trung tâm giống Thủy sản và cây trồng	5.069.032.989	
- Dự án vườn dưa lưới	395.636.363	
- Các dự án khác	2.159.486.724	85.152.948
Cộng	321.633.267.316	283.840.518.483

Ghi chú (): Xem chi tiết tại mục VII.2.1 trang 38*

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại các đơn vị như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	316.496.066.667	283.833.910.823
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	68.167.660	6.607.660
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	5.069.032.989	
Cộng	321.633.267.316	283.840.518.483



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	50.388.962.153	50.388.962.153	34.301.712.852	34.301.712.852
Công ty TNHH Xây Dựng Phong Đức	3.066.086.610	3.066.086.610		
Công ty Xây dựng số 4	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376
Công ty TNHH TM XNK Khai Anh Bình Thuận	107.000.000	107.000.000	3.042.691.500	3.042.691.500
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Vàng	1.432.081.000	1.432.081.000	1.295.616.800	1.295.616.800
Công ty TNHH SXTM DV Việt Hưng	-	-	935.478.000	935.478.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	-	-	754.569.000	754.569.000
Công ty TNHH TM Dương Vy	1.282.392.000	1.282.392.000	1.127.618.000	1.127.618.000
Công ty Cổ phần ĐT & XDGT Hồng Lĩnh			626.440.000	626.440.000
Công nợ phải trả khác	39.855.351.167	39.855.351.167	21.873.248.176	21.873.248.176
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	134.626.113	134.626.113	-	-
Công Ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	99.726.113	99.726.113		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM	34.900.000	34.900.000		
Cộng	50.523.588.266	50.523.588.266	34.301.712.852	34.301.712.852

Chi tiết các khoản phải trả người bán tại các đơn vị như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	16.142.103.397	3.857.432.096
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	33.566.929.385	30.419.020.756
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	789.295.484	
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản	25.260.000	25.260.000
Cộng	50.523.588.266	34.301.712.852

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Anh Phan	60.000.000	
DNTN Công Chính Quân	56.000.000	56.000.001
Công ty TNHH Con cò vàng	-	167.939.320
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Xây Dựng Hoài An	-	132.086.000
Các khách hàng khác	418.645.215	507.416.175
Cộng	534.645.215	863.441.496

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước tại các đơn vị như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	38.578.585	358.303.905
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	449.566.630	488.637.591
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	46.500.000	16.500.000
Cộng	534.645.215	863.441.496

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.598.992.150	17.382.651.173	9.090.574.526	10.891.068.797
Thuế xuất, nhập khẩu		1.200.416.794	1.200.416.794	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.005.241.413	34.066.424.266	36.041.641.222	5.030.024.457
Thuế thu nhập cá nhân	29.229.146	1.384.438.681	1.109.985.497	303.682.330
Thuế nhà đất; Tiền thuê đất	1.795.699.157	16.003.263.218	16.087.466.478	1.711.495.897
Thuế tài nguyên	12.772.000	196.276.800	188.613.600	20.435.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.928.350.305	88.202.074.815	130.616.681.113	3.513.744.007
Cộng	57.370.284.171	158.435.545.747	194.335.379.230	21.470.450.688

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.462.017	658.299		18.803.718
Thuế xuất, nhập khẩu	149.717.309			149.717.309
Thuế thu nhập cá nhân	30.587.888	30.587.888		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.336.589			7.336.589
Cộng	207.103.803	31.246.187		175.857.616

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chi tiết phải trả người lao động tại các đơn vị như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	60.171.213.464	12.054.752.567
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	17.406.998.642	13.255.571.891
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	28.125.000	193.253.890
Cộng	77.606.337.106	25.503.578.348

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty (*)	16.401.354.210	10.065.210.993
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	2.257.986.093	1.941.678.203
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng (*)	292.249.200	292.249.200
Cộng	18.951.589.503	12.299.138.396

Ghi chú: (*) Trong đó khoản đơn vị trích trước tiền thuê đất theo ND 121/2011/ND-CP ngày 27/12/2011 số tiền là: 17.941.159.263 đồng

18. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	483.950.927	227.502.718
- Văn phòng Tổng công ty	44.179.190	33.199.580
- Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	439.771.737	194.303.138
Bảo hiểm xã hội	4.907.687	
Bảo hiểm y tế	41.416.060	
Bảo hiểm thất nghiệp	8.891.821	
Phải trả khác (*)	324.620.640.353	435.872.214.676
- Văn phòng Tổng công ty	323.624.897.666	421.764.724.543
- Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	447.048.728	484.230.781
- Trung tâm Giống Thủy sản và Cây trồng		
- Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Hải Sản	548.693.959	13.623.259.352
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	296.205.000	
b. Phải trả khác dài hạn	4.766.022.000	4.606.320.160
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.766.022.000	4.606.320.160
- Văn phòng Tổng công ty	4.766.022.000	4.606.320.160
Cộng	330.222.033.848	440.706.037.554

Ghi chú: (*) Chi tiết theo đối tượng các khoản phải trả khác:

+ Phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV		
Công ty Dịch vụ Du Lịch Thủ Đức	279.983.614	279.983.614
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn		150.030.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (**)	128.387.793.835	122.493.427.102

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp TNXP	31.697.394.351	
Sở Tài Chính TPHCM		80.542.051.532
Công ty TNHH giải pháp kiến trúc xây dựng ánh Sáng Chung		17.285.250.827
Công ty Ánh Sáng Chung		12.776.391.493
Đối tượng khác	12.440.763.499	20.680.111.474
+ Phải trả khác là các bên liên quan	151.814.705.054	31.784.998.634
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn		14.169.082.443
Công ty TNHH ĐT-TM Đồng Tiến	17.600.000.000	17.600.000.000
Công ty TNHH ĐT Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp VINECO (**)	72.000.000.000	
Công ty Cổ phần tập đoàn Trung Thủy (*)	59.040.000.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa TPHCM	3.158.788.863	
Công ty Cổ phần Việt Long	15.916.191	15.916.191
Cộng	324.620.640.353	435.872.214.676

Ghi chú: (**) Xem thêm chi tiết tại mục VII.2.1 đến VII.2.3 trang 39 và trang 40 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	878.718.981.954	878.718.981.954	1.773.998.339.570	994.713.204.366	99.433.846.750	99.433.846.750
Cộng các khoản vay bằng VND	392.004.200.000	392.004.200.000	890.107.272.377	552.456.919.127	54.353.846.750	54.353.846.750
Ngân hàng Shinhanbank TPHCM	-	-		6.353.846.750	6.353.846.750	6.353.846.750
Ngân hàng VIB CN Sài Gòn	-	-		48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
NH Công Thương VN Chi nhánh 1	-	-	94.220.000.000	94.220.000.000	-	-
NH TMCP Quốc Dân CN SG	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng CN TPHCM	-	-	74.926.072.377	74.926.072.377	-	-
Ngân hàng Tiền Phong Chi Nhánh Sài Gòn (1)	392.004.200.000	392.004.200.000	691.961.200.000	299.957.000.000	-	-
Cộng các khoản vay bằng USD	285.097.981.954	285.097.981.954	680.544.567.193	440.526.585.239	45.080.000.000	45.080.000.000
Ngân hàng Công Thương VN Chi nhánh 1 (2)	248.302.000.000	248.302.000.000	456.000.585.193	252.778.585.193	45.080.000.000	45.080.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương CN Sài Gòn (3)	36.795.981.954	36.795.981.954	90.861.982.000	54.066.000.046	-	-
Ngân hàng Shinhanbank TPHCM	-	-	133.682.000.000	133.682.000.000	-	-
Cộng các khoản vay bằng EUR	201.616.800.000	201.616.800.000	203.346.500.000	1.729.700.000	-	-
Ngân hàng Shinhanbank TPHCM (4)	201.616.800.000	201.616.800.000	203.346.500.000	1.729.700.000	-	-
b- Vay dài hạn	18.270.725.516	18.270.725.516	18.000.000.000	-	270.725.516	270.725.516
Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	270.725.516	270.725.516	-	-	270.725.516	270.725.516
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn VN - CN Hóc Môn (5)	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-
Cộng	896.989.707.470	896.989.707.470	1.791.998.339.570	994.713.204.366	99.704.572.266	99.704.572.266

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) 09-13-16.1/HĐTD/TPBANK ngày 13/09/2016	Ngân hàng Tiền Phong Chi Nhánh Sài Gòn	04 tháng	Theo từng lần nhận nợ	392.004.200.000	Đảm bảo bằng tài sản
(2) 027/2016-HĐTDHM/NHCT902-SAGRI ngày 22/02/2016	Ngân hàng Công Thương VN Chi nhánh 1	06 tháng	Lãi suất thảo thuận	248.302.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
(3) 00124/KHDN1/16NH ngày 24/06/2016	Ngân hàng Ngoại Thương CN Sài Gòn	06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	36.795.981.954	Không có tài sản đảm bảo
(4) HĐTD/SAGRI/20151125 ngày 25/11/2014	Ngân hàng Shinhanbank TPHCM	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	201.616.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
(5) 6140-LAV-201601848 ngày 22/07/2016	Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn VN - CN Hóc Môn	60 tháng	Lãi suất thảo thuận	18.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng đầu năm	16.093.399.557	5.949.654.048
Trích quỹ khen thưởng trong năm	20.413.033.272	19.708.652.178
Chi khen thưởng trong năm	(13.811.758.684)	(9.564.906.669)
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	22.694.674.145	16.093.399.557



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.586.918.355.025	166.043.722.027	66.494.125.821	38.251.659.553	12.682.095.465	1.870.389.957.891
- Tăng vốn trong năm trước	44.005.036.622		21.526.322.627	-		65.531.359.249
- Lãi trong năm trước	-	138.810.554.288	-	-		138.810.554.288
- Tăng khác	12.225.827.295		1.622.267.065	1.852.814.010		15.700.908.370
- Giảm vốn trong năm trước	-	(40.645.036.622)	-	-		(40.645.036.622)
- Giảm khác	-	(148.304.151.627)	-	(634.879.507)	(12.225.827.295)	(161.164.858.429)
Số dư cuối năm trước	1.643.149.218.942	115.905.088.066	89.642.715.513	39.469.594.056	456.268.170	1.888.622.884.747
Số dư đầu năm nay	1.643.149.218.942	115.905.088.066	89.642.715.513	39.469.594.056	456.268.170	1.888.622.884.747
- Tăng vốn trong năm nay	-		-	-		
- Lãi trong năm nay	-	224.601.118.236	-	-		224.601.118.236
- Tăng khác	-		28.353.189.842	2.533.632.326		30.886.822.168
- Giảm vốn trong năm nay	-		-	-		
- Lỗ trong năm nay	-		-	-		
- Giảm khác (*)	-	(136.938.797.929)	(52.483.667)	(257.706.500)		(137.248.988.096)
Số dư cuối năm nay	1.643.149.218.942	203.567.408.373	117.943.421.688	41.745.519.882	456.268.170	2.006.861.837.055

Ghi chú:

Số tiền

(*) - Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo

Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty mẹ theo Nghị quyết HĐQT số 107/NQ-HĐTV (23/09/2016):

- Trích quỹ đầu tư phát triển	28.353.189.842
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.089.113.480

Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty mẹ theo Nghị quyết HĐQT số 126/NQ-HĐTV (5/12/2016):

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.450.416.667
----------------------------------	---------------

Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty mẹ theo Nghị quyết HĐQT số 127/NQ-HĐTV (5/12/2016):

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.186.003.125
----------------------------------	---------------

Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty mẹ theo Nghị quyết HĐQT số 105/NQ-HĐTV (19/09/2016):

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.687.500.000
----------------------------------	---------------

Nộp nộp lợi nhuận năm 2015 - 2016

88.172.574.815

Cộng

136.938.797.929



b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

Cộng

Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
100%	1.643.149.218.942	1.643.149.218.942
100%	1.643.149.218.942	1.643.149.218.942

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**- Vốn chủ sở hữu**

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Nộp lợi nhuận về cấp quản lý**d/ Các quỹ của doanh nghiệp**

+ Quỹ đầu tư phát triển

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	1.643.149.218.942	1.586.918.355.025
	-	56.230.863.917
	1.643.149.218.942	1.643.149.218.942
	88.172.574.815	107.007.677.822
	160.145.209.740	129.568.577.739
	117.943.421.688	89.642.715.513
	456.268.170	456.268.170
	41.745.519.882	39.469.594.056

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

- Dollar Mỹ (USD)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	144.598,27	214.693,36

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a. Doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.285.418.025.313	1.164.461.719.383
	72.244.167.097	87.432.313.310
	1.357.662.192.410	1.251.894.032.693

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn

Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM

Công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn

Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Hải Sản

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn

Công ty Chế Biến Nông Sản XK Sài Gòn Việt Hưng

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn

Cty TNHH MTV Cây trồng TPHCM

Công ty liên doanh Bio Pharmachemie

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	86.824.544	1.274.435.485
	2.423.811.029	1.032.391.352
	344.156.989	1.604.410.867
	49.862.400	746.582.968
	2.872.778.184	2.611.621.092
	-	7.215.027
	504.481.080	36.327.272
	23.126.218	
	39.126.363	
	6.281.914.226	7.312.984.063

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Hàng bán bị trả lại

Giảm giá hàng bán

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	8.146.020.903	6.927.103.176
	121.542.738	383.817.632
	-	11.550.000
	8.267.563.641	7.322.470.808

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
 Giá vốn của thành phẩm đã bán
 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng

Năm nay	Năm trước
758.036.692.054	667.069.631.522
421.437.868.399	404.316.902.969
1.047.878.247	882.743.092
6.994.286.442	495.900.335
1.187.516.725.142	1.072.765.177.918

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Cổ tức, lợi nhuận được chia
 Lãi chênh lệch tỷ giá
 Lãi thanh lý khoản đầu tư
 Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
62.390.799.730	25.009.124.038
94.231.258.356	78.344.635.338
2.265.278.316	394.086.106
64.284.451.525	
309.438.573	
223.481.226.500	103.747.845.482

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính NH và DH
 Hỗ trợ lãi vay
Cộng

Năm nay	Năm trước
16.349.120.923	2.222.644.103
10.133.577.884	2.618.696.221
20.663.242.764	(1.081.153.780)
-	(306.689.500)
47.145.941.571	3.453.497.044

6. THU NHẬP KHÁC

Thu thanh lý tài sản cố định, ccđc
 Tiền bồi thường được nhận
 Chi phí hỗ trợ công quản lý, gìn giữ và đầu tư vào đất đối với khu đất 319,77 ha Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2 (*)
 Hỗ trợ thêm chi phí quản lý dự án Khu Công Nghiệp Lê Minh Xuân 3
 Trung tâm phát triển quỹ đất
 Lợi nhuận chia lại từ dự án đoàn tàu đánh bắt xa bờ
 Lợi thế thương mại Dự án Khu nhà ở Phước Long B
 Thu nhập khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
142.687.669	230.631.818
27.272.727	
136.363.636.364	
3.810.909.091	18.181.818.182
5.914.593.605	
3.269.159.682	
10.000.000.000	
601.643.930	6.355.578.946
160.129.903.068	24.768.028.946

Ghi chú: (*) Xem thêm chi tiết tại mục VII.2.7 trang 41 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

7. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 Nộp phạt vi phạm hành chính
 Bồi sung tiền thuê đất từ 1996-2014 theo thông báo mới
 Chi phí khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
1.622.267.065	11.545.455
592.876.085	3.933.342.742
-	3.513.297.241
596.642.488	1.737.787.311
2.811.785.638	9.195.972.749

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên bán hàng
 Chi phí vật liệu, bao bì
 Chi phí vận chuyển
 Dịch vụ mua ngoài
 Các khoản chi phí bán hàng khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
8.641.362.046	7.178.023.080
1.930.588.816	2.989.417.183
4.532.345.605	3.970.835.288
6.940.576.604	3.143.770.441
4.508.472.979	7.409.297.937
26.553.346.050	24.691.343.929

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	95.284.905.907	38.708.254.095
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	9.764.740.093	9.222.765.830
Thuế, lệ phí và tiền thuê đất	19.825.311.677	14.684.724.620
Dịch vụ mua ngoài	27.894.422.165	13.905.300.952
Phí kiểm soát giết mổ	2.605.902.613	5.282.079.800
Chi phí bằng tiền khác	45.209.481.945	13.000.792.439
Phí thuê tòa nhà	4.363.636.364	3.272.727.273
Các khoản chi phí QLDN khác	7.381.585.488	8.311.322.111
Cộng	212.329.986.252	106.387.967.120

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713.165.734.688	633.341.869.497
- Chi phí nhân công	140.561.674.736	73.023.455.442
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25.257.194.102	24.976.505.834
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.277.686.200	35.137.885.165
- Chi phí bằng tiền khác	79.844.462.675	56.449.647.496
Cộng	1.124.106.752.401	822.929.363.434

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	34.066.424.266	18.814.105.917
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Cộng	34.066.424.266	18.814.105.917

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	256.647.973.684	156.593.477.553
+ Các khoản điều chỉnh tăng	11.685.302.409	9.904.649.024
Chi phí không hợp lệ	11.685.302.409	9.904.649.024
+ Các khoản điều chỉnh giảm	98.001.154.766	80.979.463.317
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.500.000.000	2.418.092.741
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.231.258.356	78.344.635.338
Hoàn nhập tiền thuê đất trích trước trong năm trước	269.896.410	216.735.238
Thu hồi công nợ đã trích lập năm trước		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	170.332.121.327	85.518.663.260
+ Thuế TNDN phải nộp	34.066.424.266	18.814.105.917
+ Thuế TNDN hoãn lại	(2.019.568.818)	(1.031.182.652)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	224.601.118.236	138.810.554.288

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương của Hội đồng Thành viên và Ban kiểm soát	5.356.800.000	3.949.875.000
Thù lao của Hội đồng Thành viên và Ban kiểm soát	40.176.000	38.153.250
Cộng	5.396.976.000	3.988.028.250

1.2 Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
1. Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa TPHCM	Nhận lợi nhuận chuyển về	64.005.371.705
	Nhận tài sản chuyển về	3.158.788.863
	Mua hàng hóa	34.900.000
	Thu hộ chi hộ	335.220.948
2. Công ty TNHH 1 TV Cây trồng TP.HCM	Lợi nhuận chuyển về	147.431.518
	Mua hàng hóa	4.844.678
	Thu hộ chi hộ	122.709.812
3. Công ty TNHH Nước Mắm Hương Hải	Thu hộ chi hộ	220.395.010
	Mua hàng hóa	147.072.100
	Nhận lãi vay	85.547.222
4. Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	Nhận cổ tức	9.370.530.000
	Thu hộ chi hộ	11.395.010
5. Công ty TNHH 1 TV XNK Nông Lâm Hải Sản	Lợi nhuận chuyển về	998.901.835
	Mua hàng hóa	278.668.500
	Thu hộ chi hộ	242.683.712
6. Công Ty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	Góp vốn	72.000.000.000
	Vay không tính lãi	72.000.000.000
7. Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Góp vốn	59.040.000.000
	Vay không tính lãi	59.040.000.000
8. Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	Thu hộ chi hộ	11.395.010
	Bán TSCĐ	45.454.545
	Mua TSCĐ	90.660.103
	Thuê dịch vụ	465.463.839
9. Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	Nhận lãi vay	83.875.002
10. Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn	Thu hộ chi hộ	11.395.010
	Nhận cổ tức	2.040.000.000
11. Công ty CP phân bón sinh hóa Cù Chi	Nhận cổ tức	108.000.000
12. Công Ty Cổ Phần Học Môn	Nhận cổ tức	571.200.000
13. Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	Thu hộ chi hộ	22.790.019
	Mua hàng hóa	3.969.819.990
	Nhận cổ tức	15.395.801.915
14. Công Ty CP Ong Mật	Nhận cổ tức	94.162.383
15. Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	Nhận cổ tức	1.499.859.000
	Mua hàng hóa	189.495.219

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2.1 - Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV và Tổng Công ty cổ phần Phong Phú đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 65/HDHT-TCT tháng 2 năm 2011 để cùng hợp tác đầu tư xây dựng và hợp tác kinh doanh Dự án Cụm công nghiệp do Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV làm chủ đầu tư tại Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh với tổng diện tích tự nhiên: 94,30675 ha; Vốn đầu tư của dự án là: **683.012.058.848 đồng**, trong đó, Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty cổ phần Phong Phú góp 72%; Tại thời điểm 31/12/2016, khoản đầu tư cho Dự án này đang được ghi nhận trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền là **57.749.182.052 đồng**, vốn thực góp của 2 bên tương ứng với chi phí này.

Ngoài hợp đồng số 65/HĐHT -TCT trên, Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV còn ký Hợp đồng hợp tác số 52/HĐHT-TCT ngày 31/10/2008 để cùng hợp tác xây dựng Khu nhà ở tại khu phố 4 phường Phước Long B Quận 9 Tp Hồ Chí Minh với qui mô diện tích 37.596 m²; trong đó: Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty Phong Phú góp 72%. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2016, khoản đầu tư cho Dự án này đang được ghi nhận trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền là: **141.001.479.856 đồng**, vốn thực góp của 2 bên tương ứng với khoản chi phí này.

Sau khi ký 02 Hợp đồng trên, Tổng Công ty Phong Phú phải chi trả chi phí đền bù, di dời tài sản trên khu đất (gọi là lợi thế Thương mại) của Hợp đồng số 52/HĐHT-TCT số tiền **20.000.000.000 đồng** và chi phí thiệt hại kinh doanh của Hợp đồng số 65/HĐHT-TCT số tiền là **14.000.000.000 đồng**. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2012 là **24.000.000.000 đồng**, trong năm 2016 là **10.000.000.000 đồng**; Kết thúc năm tài chính 2016, đơn vị đang ghi nhận trên tài khoản 338 "phải trả phải nộp khác" số tiền là **128.387.793.835 đồng** là số tiền góp vốn của Tổng Công ty Phong Phú cho 2 dự án.

2.2 Ngày 02 tháng 08 năm 2016 Tổng công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 90/HĐNT/2016 với Công ty cổ phần Tập đoàn Trung Thủy (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri để thực hiện dự án hợp tác đầu tư Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên khu đất có diện tích 650,04 ha tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM.

Dự án đã được UBND TP. Hồ Chí Minh chấp thuận chủ trương đầu tư tại công văn số 4039/UBND - KT ngày 28 tháng 07 năm 2016.

Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri có vốn điều lệ: 164.000.000.000 đồng (một trăm sáu mươi bốn tỷ đồng)

Trong đó Bên A góp: 59.040.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Trong đó Bên B góp: 104.960.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án

Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)/ Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất) số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

2.3 Ngày 22 tháng 07 năm 2016 Tổng công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 83/HĐNT/2016 với Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Vineco (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới là Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri để thực hiện dự án hợp tác đầu tư khu đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 470 Ha tại xã Phạm Văn Cội huyện Củ Chi.

Hiện tại Tổng Công ty đang xin UBND TP. Hồ Chí Minh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng)

Trong đó Bên A góp: 72.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Trong đó Bên B góp: 128.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri

Vốn điều lệ của công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án

Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu)/Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

2.4 Căn cứ Thông báo số 326/TB-UBND ngày 01/11 /2013 của Ủy ban Nhân dân huyện Bình Chánh về thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án "**Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 3**" do Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG làm chủ đầu tư (đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận địa điểm thực hiện hiện Dự án tại Quyết định số 5887/QĐ- UBND ngày 03/12/2014 và văn bản số 474/UBND-ĐTTM ngày 28/01/2015). Ngày 03/10/2015 Đại diện các bên: Công ty TNHH MTV cây Trồng Thành Phố, Phòng Tài nguyên môi trường huyện Bình Chánh, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Bình Chánh và Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân đã ký Biên bản bàn giao diện tích đất do công ty Cây Trồng quản lý. Theo đó ngày 23 tháng 12 năm 2015 Các bên gồm Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn (Bên A), Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG (Bên B) và Công ty TNHH MTV cây Trồng Thành Phố (Bên C) đã ký Biên bản thỏa thuận về việc (Bên B) hỗ trợ chi phí quản lý cho cho (Bên A) một khoản là **24.192.000.000 đồng** (hai mươi bốn tỷ một trăm chín mươi hai triệu), Trong năm 2015, Tổng Công ty NNSG TNHH MTV ghi nhận tăng thu nhập khác 1 khoản là **18.181.818.182 đồng**, tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp là **1.818.181.818 đồng**. Trong năm 2016, Tổng Công ty NNSG TNHH MTV ghi nhận phần Hỗ trợ thêm chi phí quản lý từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn số tiền: **3.810.909.091 đồng**

2.5 Ngày 19/05/2015, Tổng công ty NNSG TNHH MTV (Bên A) đã ký hợp đồng số 23/HĐ/VP-TR1 (chưa qua thủ tục Công chứng) với Trường giáo dục đào tạo và giải quyết việc làm số 1 (Bên B) về việc (Bên B) cho (Bên A) thuê "**khuôn viên là 53.000 m2 đã xây dựng cơ sở vật chất, chuồng trại, công cụ dụng cụ và hạ tầng kỹ thuật để nuôi heo với qui mô khoảng 600 heo nái**" tại thôn 4, xã Kiến Thành, huyện Đắk Nông, Tỉnh Đắk Lắk ; Thời gian thuê là 12 (mười hai) năm; Giá cho thuê trong 03 năm đầu là: **1.350.000.000 đồng** (một tỷ ba trăm năm triệu đồng/ năm), giá thuê 5 (năm) năm tiếp theo là: **1.500.000.000 đồng** (một tỷ năm trăm triệu đồng/ năm) và giá thuê từ năm thứ 9 trở đi là : 1.612.500.000 (một tỷ sáu trăm mười hai triệu năm trăm ngàn đồng/ năm); Trong 03 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng, (bên A) không được chấm dứt hợp đồng trước hạn, nếu bên nào vi phạm thì **phải** bồi thường thiệt hại cho bên kia 1 khoản là: **4.050.000.000 đồng** (bốn tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

2.6 Theo đề án án Tái cơ cấu TCTNNSG -TNHH 1TV giai đoạn 2013-2015 đã được UBND TP.HCM phê duyệt tại Quyết định 7337/QĐ-UBND của UB.ND TP.HCM ngày 08/12/2015 về việc điều chỉnh kế hoạch thoái vốn, 'Theo đó:

- **Kế hoạch thoái vốn Công ty Cổ phần Hòa Bình Thuộc diện thoái 100% vốn của NN;**

+ Ngày 11/08/2016: Ban hành qui chế bán đấu giá

+ Ngày 12/08/2016: Công bố thông tin về việc bán đấu giá cổ phần trên Báo Đầu tư chứng khoán và Báo Người Lao động

+ Ngày 12/08/2016 đến 05/09/2016: Phát hồ sơ đăng ký thông tin, nhận đơn đăng ký mua cổ phần của nhà Đầu tư

+ Ngày 13/09/2016: Tổ chức buổi đấu giá bán cổ phần

+ Ngày 14/09/2016 đến 21/09/2016: Thu tiền bán cổ phần của các nhà đầu tư trúng đấu giá

+ Tổng thu: 1.372.600.000 đồng; Tổng chi phí cổ phần 168.681.818 đồng; Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên sổ sách của TCTNNSG-TNHH MTV đến 31/12/2015 là: 127.815.873 đồng; Tổng thu nhập ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: 1.076.102.309 đồng.

- **Kế hoạch thoái vốn Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Sài Gòn Thuộc diện thoái 100% vốn của NN;**

Theo nghị quyết số 18/NQ-HĐTV ngày 29/2/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã có văn bản số 1374/UBND-CNN ngày 29/3/2016.

+ Ngày 18/05/2016: Ban hành qui chế bán đấu giá

+ Ngày 18/05/2016: Công bố thông tin về việc bán đấu giá cổ phần trên Báo Đầu tư chứng khoán và Báo Người Lao

+ Ngày 18/05/2016 đến 08/06/2016: Phát hồ sơ đăng ký thông tin, nhận đơn đăng ký mua cổ phần của nhà Đầu tư

+ Ngày 16/06/2016: Tổ chức buổi đấu giá bán cổ phần

+ Ngày 17/06/2016: Thu tiền bán cổ phần của các nhà đầu tư trúng đấu giá

+ Tổng thu: 30.400.440.000 đồng; Tổng chi phí cổ phần 219.263.138 đồng; Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên sổ sách của TCTNNSG-TNHH MTV đến 31/12/2015 là: 6.120.000.000 đồng; Tổng thu nhập ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: 24.060.556.362 đồng.

- Kế hoạch thoái vốn Công ty CP ĐT Nông Nghiệp ASC Sài Gòn Thuộc diện thoái 100% vốn của NN;

Theo nghị quyết số 49/NQ-HĐTV ngày 12/5/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã có văn bản số 3254/UBND-CNN ngày 28/6/2016.

+ Ngày 13/09/2016: Ban hành qui chế bán đấu giá

+ Ngày 13/09/2016: Công bố thông tin về việc bán đấu giá cổ phần trên Báo Đầu tư chứng khoán và Báo Người Lao

+ Ngày 15/09/2016 đến 03/10/2016: Phát hồ sơ đăng ký thông tin, nhận đơn đăng ký mua cổ phần của nhà Đầu tư

+ Ngày 11/10/2016: Tổ chức buổi đấu giá bán cổ phần

+ Ngày 12/10/2016: Thu tiền bán cổ phần của các nhà đầu tư trúng đấu giá

+ Tổng thu: 33.342.000.000 đồng; Tổng chi phí cổ phần 172.753.272 đồng; Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên sổ sách của TCTNNSG-TNHH MTV đến 31/12/2015 là: 30.000.000.000 đồng; Tổng thu nhập ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: 3.169.246.728 đồng.

2.7 Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV cùng với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn và Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn – Nhơn Hội đã ký hợp đồng số 222/2012/HĐHT-TCT-TĐĐT ngày 14/12/2012 về hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án khu công nghiệp 338 ha Lê Minh Xuân, theo đó ba bên thống nhất thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2 để làm chủ đầu tư dự án này.

Theo Hợp đồng hợp tác, Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn và Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Nhơn Hội có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV các khoản gồm: 158.290.772.000 đồng - giá trị lợi thế thương quyền và 65.171.277.600 đồng - tiền bồi thường và hỗ trợ chi phí đã đầu tư vào dự án.

+ Khoản bồi thường và hỗ trợ chi phí đầu tư vào dự án (65.171.277.600 đồng) Tổng Công ty đã hạch toán thu nhập trong năm tài chính 2013.

+ Năm 2016, Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập khác một phần khoản lợi thế thương quyền (158.290.772.000 đồng) trên số tiền thực thu của đối tác 150.000.000.000 đồng, giá trị hạch toán thu nhập khác: 136.363.636.364 đồng.

Ngày 28/10/2016, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 6139/UBND-KT về việc thành lập Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2, Trong đó đề nghị các bên hợp tác dự án điều chỉnh nội dung Hợp đồng hợp tác, cụ thể là thay đổi tên gọi "giá trị lợi thế thương quyền" khu đất 338 ha tại xã Lê Minh Xuân" thành "Chi phí hỗ trợ công quản lý, gìn giữ và đầu tư vào đất đối với khu đất 319,77 ha Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2", đồng thời phát hành lại chứng thư thẩm định giá để đảm bảo tính pháp lý về thời hiệu của chứng thư. Hiện tại, các bên hợp tác đang dự thảo Phụ lục để điều chỉnh Hợp đồng hợp tác theo các nội dung chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Tính đến thời điểm kiểm toán, Tổng Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2 theo tỷ lệ vốn đăng ký (số tiền phải góp 128,275 tỷ đồng, chiếm 28% vốn điều lệ Công ty cổ phần), nguyên nhân chưa góp vốn do chủ sở hữu - Ủy ban nhân dân Thành phố chưa thống nhất chủ trương về nguồn vốn góp.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và được điều chỉnh theo biên bản thanh tra của Thanh Tra Bộ Tài Chính số 64/QĐ-TTtr ngày 19/07/2016.

SỐ LIỆU ĐẦU NĂM THAY ĐỔI THEO THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	MS	Năm 2015 trước điều chỉnh của Thanh tra	Năm 2015 sau điều chỉnh của Thanh tra	Ảnh hưởng
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	69.046.735.376	105.423.137.570	36.376.402.194
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(9.157.733.672)	(7.703.985.452)	1.453.748.220
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8.641.929.483)	(5.337.683.227)	3.304.246.256
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.895.389.308	57.370.284.171	43.474.894.863
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	118.307.085.259	115.905.088.066	(2.401.997.193)

Chỉ tiêu	MS	Năm 2015 trước điều chỉnh của Thanh tra	Năm 2015 sau điều chỉnh của Thanh tra	Ảnh hưởng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	67.432.942.288	103.747.845.482	36.314.903.194
Chi phí Tài chính	22	6.757.743.300	3.453.497.044	(3.304.246.256)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	107.841.715.340	106.387.967.120	(1.453.748.220)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.753.817.352	18.814.105.917	1.060.288.565
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	98.736.446.183	138.810.554.288	40.074.108.105

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

2h

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng 

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Hùng

